

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK NÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 107/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 03 tháng 02 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch năm thứ hai thực hiện**

**Dự án: Quản lý cảnh quan bền vững toàn diện thông qua các tiếp cận  
“địa bàn phát triển bền vững không gây mất rừng” tại Lâm đồng và Đắk  
Nông, Việt Nam (tỉnh Đắk Nông)**

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ  
về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi  
của nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 1624/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của Chủ tịch  
UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Văn kiện Dự án: Quản lý cảnh quan  
bền vững toàn diện thông qua các tiếp cận “địa bàn phát triển bền vững không  
gây mất rừng” tại Lâm Đồng và Đắk Nông, Việt Nam (tỉnh Đắk Nông) và Quyết  
định số 1560/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội  
dung tại Điều 2 Quyết định số 1624/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của Chủ tịch  
UBND tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số 1266/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của Chủ tịch  
UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể và Kế hoạch chi tiết  
năm thứ nhất thực hiện Dự án: Quản lý cảnh quan bền vững toàn diện thông  
qua các tiếp cận “địa bàn phát triển bền vững không gây mất rừng” tại Lâm  
Đồng và Đắk Nông, Việt Nam (tỉnh Đắk Nông);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại  
Báo cáo số 762/BC-SNN ngày 29 tháng 12 năm 2022.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch chi tiết năm thứ hai thực hiện Dự án: Quản lý  
cảnh quan bền vững toàn diện thông qua các tiếp cận “địa bàn phát triển bền



vững không gây mất rừng” tại Lâm Đồng và Đắk Nông, Việt Nam (tỉnh Đắk Nông).

(Chi tiết tại các Biểu 01 và 02 đính kèm).

## **Điều 2. Kinh phí thực hiện**

Tổng kinh phí thực hiện năm thứ hai (năm 2023) là: **407.746 USD**, tương đương **9.316.997.083 VNĐ** (Bằng chữ: Chín tỷ, ba trăm mười sáu triệu, chín trăm chín mươi bảy nghìn, không trăm tám mươi ba đồng), cơ cấu nguồn vốn như sau:

\* **Nguồn vốn ODA** (hỗ trợ không hoàn lại): **311.421 USD**, tương đương **7.115.969.850 VNĐ** (Bằng chữ: Bảy tỷ, một trăm mười lăm triệu, chín trăm sáu mươi chín nghìn, tám trăm năm mươi đồng), chi tiết:

+ Chuyển tiếp năm 2022 (đã được phê duyệt nhưng chưa thực hiện, xin chuyển sang năm 2023): 95.130 USD, tương đương 2.173.720.500 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ, một trăm bảy mươi ba triệu, bảy trăm hai mươi bảy nghìn, năm trăm đồng).

+ Kế hoạch mới (theo Thỏa thuận thư LOA, ký kết ngày 18/4/2022 giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với Chương trình phát triển Liên Hiệp Quốc - UNDP): 216.291 USD, tương đương 4.942.249.350 đồng (Bằng chữ: Bốn tỷ, chín trăm bốn mươi hai triệu, hai trăm bốn mươi chín nghìn, ba trăm năm mươi đồng).

\* **Nguồn vốn đối ứng:** 96.325 USD, tương đương 2.201.027.233 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ, hai trăm linh một triệu, không trăm hai mươi bảy nghìn, hai trăm ba mươi ba đồng), chi tiết:

- Đối ứng bằng tiền, bố trí từ nguồn sự nghiệp (Quyết định số 2129/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023): 14.004 USD, tương đương 320.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm hai mươi triệu đồng).

- Đối ứng song song (bố trí từ các chương trình, hoạt động của tỉnh tại hiện trường): 82.321 USD, tương đương 1.881.027.233 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, tám trăm tám mươi một triệu, không trăm hai mươi bảy nghìn, hai trăm ba mươi ba đồng).

## **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

- Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Ban quản lý dự án UNDP tỉnh Đắk Nông), UBND các huyện: Đắk Glong, Đắk R'lấp phối hợp với Nhà tài trợ, các Sở, ngành, đơn vị có liên quan triển khai, thực hiện theo Kế hoạch được phê duyệt, đảm bảo chất lượng, tiến độ và thời gian. Định kỳ báo cáo UBND tỉnh về kết quả thực hiện và những khó khăn, vướng mắc để kịp thời tháo gỡ, điều chỉnh Kế hoạch cho phù hợp với tiến độ Dự án.

- Giao Sở Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo, đề xuất Bộ Tài chính trình Thủ tướng

Chính phủ bổ sung dự toán thu, chi viện trợ (chi thường xuyên) năm 2023, nguồn vốn ODA để triển khai thực hiện Dự án.

- Giao các Sở, ngành, đơn vị có liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai, thực hiện Kế hoạch được phê duyệt theo Quyết định này.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông; Chủ tịch UBND các huyện: Đắk Glong, Đắk R'lấp; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT, NNTNMT(Thi).

02

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Trọng Yên**

**BIỂU 1: KẾ HOẠCH THỰC HIỆN DỰ ÁN UNDP - TỈNH ĐẮK NÔNG NĂM THỨ HAI**  
(Kèm theo Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	KẾT QUẢ ĐÀU RA VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG THEO VẤN KIẾN DỰ ÁN	Tổng	Nguồn vốn đối ứng (VNĐ)			Nguồn vốn ODA (VNĐ)		
			Tổng vốn đối ứng	Đối ứng bằng tiền	Đối ứng song song	Tổng	Chuyển tiếp năm 2022	Kế hoạch mới
Kết quả 1	Hệ thống quản trị hiệu quả bao gồm các công cụ và quy trình quản lý và quy hoạch sử dụng đất tích hợp được thiết lập ở cấp huyện và tỉnh	5.044.343.150	-	-	-	5.044.343.150	1.532.412.400	3.511.930.750
Đầu ra 1.1	Một quy hoạch sử dụng đất tích hợp, phù hợp với Quy hoạch cấp tỉnh, được lập cho từng huyện thí điểm, với các bản đồ, mục tiêu và kế hoạch hành động rõ ràng theo hướng bền vững và không gây mất rừng.	3.468.081.600	-	-	-	3.468.081.600	902.232.250	2.565.849.350
1.1a	Tuyển dụng 02 cán bộ hỗ trợ tại tỉnh để điều phối hầu hết các kết quả với sự chú trọng đặc biệt và trực tiếp thực hiện các hoạt động theo kết quả 1.	1.643.463.400	-	-	-	1.643.463.400	821.731.700	821.731.700
1.1b	Thiết lập kênh đối thoại chính thức và có qui chế hoạt động (ai tham gia, về nội dung gì, khi nào, và vận hành ra sao) để điều phối các nỗ lực lập quy hoạch/kế hoạch cấp huyện, bao gồm trao đổi với cấp tỉnh và huy động cấp xã tham gia, chính thức hóa thông qua một Biên bản ghi nhớ (MoU)	80.500.550	-	-	-	80.500.550	80.500.550	-
1.1c	Xây dựng qui trình và phương pháp lập quy hoạch sử dụng đất tích hợp, theo không gian cho từng huyện, xác định mục tiêu và nguyên tắc, lồng ghép các ưu tiên môi trường xã hội, xác định các dữ liệu còn thiếu, làm rõ cách tiếp cận thu thập dữ liệu và các chiến dịch tham vấn, xác định các bước chính để tham vấn, đàm phán và thông qua. Soạn thảo cuốn sổ tay hướng dẫn và khái quát hóa quy trình lập quy hoạch và cập nhật vào cuối quá trình để phản ánh các bài học từ dự án	80.500.550	-	-	-	80.500.550	-	80.500.550
1.1d	Tại mỗi huyện, chuẩn bị và thực hiện qui trình quy hoạch SD đất tích hợp với các nhiệm vụ: i) tập huấn các nhóm nông cốt về hướng dẫn quy hoạch; ii) làm rõ các dữ liệu/phân tích còn thiếu và phát triển kế hoạch thực hiện để hỗ trợ quy hoạch sử dụng đất tích hợp; iii) xác định ưu tiên thu thập dữ liệu, XD bản đồ, tiến hành phân tích (bao gồm SD đất, rừng, các yếu tố môi trường và xã hội); iv) hỗ trợ tham vấn và nâng cao năng lực, bao gồm cả hỗ trợ cấp xã và cộng đồng địa phương.	1.073.310.200	-	-	-	1.073.310.200	-	1.073.310.200
1.1e	Xây dựng bộ Công cụ hỗ trợ số 1 – Bản đồ sử dụng đất cho cây trồng cụ thể: Xây dựng bản đồ sử dụng đất cho từng huyện với thông tin chính xác về phân bố cây trồng chính ngay thời điểm bắt đầu và kết thúc dự án. Công cụ này sử dụng ảnh viễn thám có độ phân giải cao và công nghệ máy học (deep learning) và cách tiếp cận có sự tham gia. Các bản đồ cũng sẽ hỗ trợ lập kế hoạch triển khai các hoạt động (Đầu ra 1.1) và giám sát đánh giá (Đầu ra 1.2).	107.326.450	-	-	-	107.326.450	-	107.326.450



7

STT	KẾT QUẢ ĐÀU RA VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG THEO VẤN KIẾN DỰ ÁN	Tổng	Nguồn vốn đối ứng (VNĐ)			Nguồn vốn ODA (VNĐ)		
			Tổng vốn đối ứng	Đối ứng bằng tiền	Đối ứng song song	Tổng	Chuyển tiếp năm 2022	Kế hoạch mới
1.1f	Xây dựng bộ Công cụ hỗ trợ số 2: Thử nghiệm sử dụng công cụ nhà quy hoạch SD đất tại 01 huyện thí điểm, nơi có dữ liệu đầy đủ nhất. Với sự tham gia của các bên liên quan, tiến hành các phân tích về lợi ích chi phí để đánh giá tác động kinh tế-XH-môi trường của các quyết định quy hoạch lựa chọn (bao gồm tác động đối với việc làm, an ninh lương thực, mất rừng và sinh khối các-bon, chia sẻ lợi ích, đa dạng sinh học, lao động và hiệu suất sử dụng đất) nhằm thông tin đầy đủ cho tiến trình đàm phán và quyết định.	107.326.450	-		107.326.450	-	107.326.450	
1.1g	Tiến hành quá trình quy hoạch SD đất có sự tham gia ở từng huyện, bao gồm các buổi đối thoại ở các xã, với các công cụ hỗ trợ như bản đồ, dữ liệu, cấu trúc các chỉ số bền vững liên quan trong Đầu ra 1.2; hoàn thiện các quy hoạch sử dụng đất bao gồm các mục tiêu tham vọng và định lượng về phát triển bền vững không mất rừng, phù hợp với phê duyệt chính thức và sự phối hợp của UBND tỉnh để thông báo về việc thực hiện Quy hoạch cấp tỉnh.	375.654.000	-		375.654.000	-	375.654.000	
Đầu ra 1.2	Việc thực thi các Quy hoạch cấp tỉnh tại Đắk Nông được đẩy mạnh nhờ hỗ trợ của dự án trong việc thiết lập và thực hiện một hệ thống giám sát đánh giá tích hợp không gian và liên ngành mạnh mẽ được sử dụng như công cụ theo dõi diễn tiến chuyển dịch theo hướng cảnh quan bền vững.	375.654.000	-		375.654.000	-	375.654.000	
1.2a	Tiến hành tham vấn chuyên gia và các bên liên quan về đề xuất bộ chỉ số tích hợp cấp tỉnh và huyện nhằm giám sát tiến trình dịch chuyển theo hướng cảnh quan bền vững trong một khung GSDG tổng hợp. Đánh giá khoảng trống và soạn thảo kế hoạch liên quan. Rà soát các thông tin sẵn có về giám sát sử dụng đất bền vững ở cấp địa bàn và các cách tiếp cận đo đếm sự bền vững của một địa bàn, thông qua nghiên cứu so sánh các kinh nghiệm thí điểm cụ thể, hệ thống GSDG chương trình REDD+ cấp tỉnh, các bản quy hoạch cấp tỉnh Đắk Nông, các bản quy hoạch sử dụng đất của các huyện thí điểm và các yêu cầu cụ thể của VPA FLEGT.	187.827.000	-		187.827.000	-	187.827.000	
1.2b	Thảo luận, cải thiện và thể chế hóa các mục tiêu, khoảng trống và các kế hoạch liên quan với cấp tỉnh và huyện. Thành lập cơ chế chính thức từ UBND tỉnh trợ giúp tiến trình giám sát thực hiện Quy hoạch tích hợp cấp tỉnh và cơ chế tương tự cấp huyện trong giám sát quy hoạch sử dụng đất cấp huyện theo cách quản lý tiến trình chuyển dịch theo hướng bền vững.	107.326.450	-		107.326.450	-	107.326.450	

STT	KẾT QUẢ ĐẦU RA VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG THEO VĂN KIẾN DỰ ÁN	Tổng	Nguồn vốn đối ứng (VNĐ)			Nguồn vốn ODA (VNĐ)		
			Tổng vốn đối ứng	Đối ứng bằng tiền	Đối ứng song song	Tổng	Chuyển tiếp năm 2022	Kế hoạch mới
1.2c	Xây dựng qui chế thu thập và trao đổi dữ liệu, nền tảng dữ liệu chung, và thỏa thuận với các cơ quan liên quan để đảm bảo việc tiếp cận dễ dàng đến các chỉ số địa bản bền vững và các phương pháp tính toán căn bản liên quan (nền tảng dữ liệu chung cho tất cả các huyện thí điểm).	80.500.550	-			80.500.550	-	80.500.550
<b>Đầu ra 1.3</b>	<b>Các diễn đàn đối thoại giữa các bên liên quan được thiết lập (i) giữa các cơ quan có thẩm quyền và khu vực tư nhân tại cấp huyện, (ii) trong từng chuỗi cung ứng hàng hóa, (iii) trong các ngành hàng LSNG được thiết lập và hỗ trợ</b>	611.763.050	-			611.763.050	292.457.150	319.305.900
1.3a	Thiết lập (nếu phù hợp) và hỗ trợ các diễn đàn công-tư điều phối cảnh quan trên địa bàn từng huyện thí điểm, với sự tham gia của đại diện các diễn đàn ngành hàng chính và các bên liên quan khác dưới sự chủ trì của lãnh đạo UBND huyện. Thiết lập cơ chế và tổ chức diễn đàn chính thức khi cần thiết. Thông qua các diễn đàn này, (i) hình thành các thỏa thuận PPI (nơi chưa có), giám sát quá trình thực hiện chung, và đề xuất cải thiện liên quan, (ii) đề xuất với các bên nhằm cải thiện hiệu quả thực thi, (iii) rà soát việc thực thi của từng đối tác và cam kết tương ứng, (iv) thảo luận các vấn đề phát sinh trong quá trình chuyển dịch bền vững rộng hơn và các khuyến nghị đối với các cơ quan công quyền về việc thực hiện bản kế hoạch SD đất tích hợp và các quy hoạch tổng thể (Đầu ra 1.1), và các tiêu chuẩn địa bản bền vững (Đầu ra 1.2), (v) thảo luận và khuyến nghị đối với các qui định.	241.478.800	-			241.478.800	120.739.400	120.739.400
1.3b	Chính thức thiết lập và hỗ trợ vận hành 04 diễn đàn ngành hàng (bao gồm: Cà phê, Tiêu,...)	289.738.000	-			289.738.000	144.869.000	144.869.000
1.3c	Thiết lập diễn đàn hoặc mạng lưới đối tác (các cơ quan liên quan cấp tỉnh, huyện và xã thí điểm, các chuyên gia, đơn vị nghiên cứu, các doanh nghiệp, NGOs, nhóm hộ...)	80.546.250	-			80.546.250	26.848.750	53.697.500
<b>Đầu ra 1.4</b>	<b>Các tiêu chuẩn ngành hàng bền vững và không gây mất rừng (bao gồm cả LSNG) được các bên liên quan thông qua và được hỗ trợ bởi các qui định.</b>	134.129.500	-			134.129.500	40.216.000	93.913.500
1.4a	Xây dựng bốn tiêu chuẩn bền vững không gây mất rừng dựa vào các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế đang có, cho các ngành hàng lựa chọn (Cà phê, tiêu, ...) để thực hiện ở các huyện thí điểm.	80.432.000	-			80.432.000	40.216.000	40.216.000

STT	KẾT QUẢ ĐẦU RA VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG THEO VĂN KIẾN DỰ ÁN	Tổng	Nguồn vốn đối ứng (VNĐ)			Nguồn vốn ODA (VNĐ)		
			Tổng vốn đối ứng	Đối ứng bằng tiền	Đối ứng song song	Tổng	Chuyển tiếp năm 2022	Kế hoạch mới
1.4b	Dự thảo tiêu chuẩn bền vững cho từng loại mô hình thí điểm LSNG và dịch vụ từ rừng, bao gồm các khâu như rà soát lại các tiêu chuẩn đã có, phân tích trình độ SX, các tiêu chuẩn kỹ thuật và qui trình triển khai. Với sự vào cuộc của mạng lưới đối tác LSNG và dịch vụ từ rừng, tổ chức thảo luận các tiêu chuẩn này và từng bước cải thiện; thiết lập các cơ chế đăng ký, hệ thống GSDG và truy xuất nguồn gốc để hướng dẫn và kiểm soát các khâu trong chuỗi (từ ươm giống, chuẩn bị trồng, đến giám sát, quản lý rủi ro, thu hái, chế biến và tiếp thị...). Đảm bảo có sự thông qua chính thức của các cấp liên quan để cho phép nhân rộng hiệu quả sau dự án.	53.697.500	-		53.697.500		53.697.500	
<b>Đầu ra 1.5</b>	<b>Khung cảnh bảo sớm, minh bạch và toàn diện hỗ trợ việc thực thi các quy định về môi trường và truy xuất nguồn gốc của chuỗi giá trị hàng hóa được xây dựng và thử nghiệm tại 2 huyện thí điểm.</b>	<b>454.715.000</b>	<b>-</b>		<b>454.715.000</b>		<b>157.208.000</b>	
1.5a	Đưa ra cảnh báo mất rừng và suy thoái rừng theo định kỳ 2 tuần/lần tại 2 huyện thí điểm, sử dụng ứng dụng hệ thống Terra-i có độ phân giải 10m (Sentinel).	401.017.500	-		401.017.500		135.729.000	
1.5b	Thúc đẩy các giải pháp quản lý sử dụng đất và quản trị rừng thông qua thu thập dữ liệu hiện trường từ dưới lên.	53.697.500	-		53.697.500		21.479.000	
<b>Kết quả 2</b>	<b>Các thực hành tiêu chuẩn hóa sản xuất bền vững, thông minh với khí hậu, được thực hiện trong sản xuất nông nghiệp và lâm sản ngoài gỗ và các dịch vụ từ rừng</b>	<b>3.142.232.983</b>	<b>1.881.027.233</b>		<b>1.261.205.750</b>		<b>1.019.704.100</b>	
<b>Đầu ra 2.1</b>	<b>Hầu hết các can thiệp có triển vọng cho phát triển nông nghiệp bền vững và LSNG &amp; dịch vụ từ rừng được ưu tiên và phát triển bao gồm các hướng dẫn kỹ thuật và đánh giá kinh tế</b>	<b>295.199.150</b>	<b>-</b>		<b>295.199.150</b>		<b>53.697.500</b>	

2/

STT	KẾT QUẢ ĐẦU RA VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG THEO VẤN KIẾN DỰ ÁN	Tổng	Nguồn vốn đối ứng (VNĐ)			Nguồn vốn ODA (VNĐ)		
			Tổng vốn đối ứng	Đối ứng bằng tiền	Đối ứng song song	Tổng	Chuyển tiếp năm 2022	Kế hoạch mới
2.1b	Tổng hợp thông tin và phân loại nông hộ, hệ thống canh tác và các vùng sinh thái nông nghiệp (AEZ) tại 2 huyện thí điểm: Căn cứ vào kết quả tham vấn và ý kiến chuyên gia trong Hoạt động 1.1d, bản đồ hóa các khu vực trồng cây hàng hóa chính, khu vực nông nghiệp tự cung tự cấp, LSNG và dịch vụ từ rừng tại 2 huyện thí điểm, xác định cơ hội, các sức ép cụ thể, rủi ro, mức độ thiệt hại liên quan đến các yếu tố môi trường, kinh tế và XH (từ diện tích và tình trạng đất đai, đặc điểm nguồn nhân lực, các cây trồng chính, mức độ sử dụng chất hóa học, các thực hành nông nghiệp sinh thái, tác động BĐKH, tiếp cận thị trường, các cơ hội và nguy cơ cụ thể). Hoạt động này bao gồm công việc rà soát các phát hiện và khuyến nghị từ cho phát triển LSNG và dịch vụ từ rừng tại 02 huyện, làm rõ các nội dung Quyết định số 13-2017 và Kết luận số 97-KL/TW năm 2014 về đóng cửa rừng và kiểm soát chặt chẽ LSNG cũng như khả năng XD tiêu chuẩn LSNG trong rừng tự nhiên.	134.175.200	-		134.175.200			
2.1c	Xếp loại ưu tiên các mô hình thí điểm dựa vào tiềm năng tác động trong việc tăng cường khả năng thích ứng, thu nhập cho nông dân và tính đa lợi ích trong giảm thiểu tác động BĐKH. Kiểm chứng các ưu tiên với chính quyền địa phương và các bên liên quan khác thông qua các hội thảo cấp tỉnh và huyện. Cuối cùng, lựa chọn từ 6 đến 12 mô hình can thiệp dành cho từ 3-4 loại hộ nông dân trong (i) Hệ thống canh tác cây công nghiệp, (ii) các giải pháp nông nghiệp sinh thái cho các cộng đồng dân tộc thiểu số, phụ nữ và (iii) hệ thống sản xuất LSNG.	107.326.450	-		107.326.450			
2.1d	Đối với mỗi mô hình ưu tiên, tiến hành phân tích sâu về kinh tế và xây dựng các hướng dẫn kỹ thuật. Thảo luận và trình bày các kết quả với chính quyền địa phương và các bên liên quan. Chuẩn bị các tài liệu thân thiện với từng đối tượng (nông dân, doanh nghiệp thu mua, nhà đầu tư...) cho các mô hình ưu tiên (VD: tài liệu về cơ hội đầu tư...).	53.697.500	-		53.697.500		53.697.500	
Đầu ra 2.2	Các thể chế tại địa phương và nông dân sẽ được đào tạo và nâng cao nhận thức về các mô hình sản xuất bền vững ưu tiên	268.350.400	-		268.350.400		268.350.400	



STT	KẾT QUẢ ĐẦU RA VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG THEO VĂN KIẾN DỰ ÁN	Tổng	Nguồn vốn đối ứng (VNĐ)			Nguồn vốn ODA (VNĐ)		
			Tổng vốn đối ứng	Đối ứng bằng tiền	Đối ứng song song	Tổng	Chuyển tiếp năm 2022	Kế hoạch mới
2.2a	Xây dựng tài liệu tập huấn và đào tạo nông dân tại các vùng thí điểm xác định trong Hoạt động 2.3a và các nội dung khác liên quan (đất, nước, quản lý hóa chất, rủi ro BĐKH, qui hoạch cảnh quan, thực hành và mô hình cây hàng hóa cụ thể, nông lâm kết hợp, mô hình nông nghiệp sinh thái và hữu cơ, mô hình LSNIG, tổ chức nông dân, tiếp cận thị trường, quản lý thông tin và tính đa lợi ích...); Phổ biến tài liệu tập huấn rộng rãi đến các chương trình đào tạo liên quan của ngành ở cấp quốc gia nhằm nhân rộng trong các chương trình nông nghiệp và phát triển nông thôn của khu vực nhà nước và doanh nghiệp; thiết lập danh mục tổng hợp các tập huấn hỗ trợ bởi các tổ chức khác và cung cấp tập huấn cho tập huấn viên; đồng tài trợ tập huấn ở 02 huyện thí điểm.	134.175.200	-		134.175.200	-	134.175.200	
2.2b	Nâng cao nhận thức và tăng cường động lực phát triển mô hình nông nghiệp sinh thái thông qua (i) chiến dịch truyền thông và vận động chính sách cho nông nghiệp sinh thái; (ii) hướng dẫn đối thoại giữa các tác công tư cấp tỉnh về nông nghiệp sinh thái nhằm tích lũy kinh nghiệm và từng bước cải thiện mô hình nông nghiệp sinh thái, hỗ trợ kỹ thuật và giải pháp thực thi tại hiện trường, tiếp thị sản phẩm (tái chính, bảo hiểm, hợp đồng thu mua...); và (iii) hỗ trợ các sở ban ngành cấp tỉnh xây dựng kế hoạch hành động và đề xuất chính sách để nhân rộng mô hình nông nghiệp sinh thái trong các trụ cột chính nhằm quản lý cảnh quan nông thôn bền vững.	134.175.200	-		134.175.200	-	134.175.200	
<b>Đầu ra 2.3</b>	<b>Tiến trình chuyển đổi theo hướng thực hành bền vững tại hiện trường được hỗ trợ về kỹ thuật và tài chính</b>	2.578.683.433	1.881.027.233		1.881.027.233		697.656.200	
2.3a	Phối hợp với Dự án do Bộ NN&PTNT làm cơ quan chủ quản thông qua điều phối của UNDP để thực hiện: Xác định, phân loại và kiểm chứng tại hiện trường cho các khu vực thí điểm dựa vào kết quả quy hoạch sử dụng đất (theo Đầu ra 1.1), các mô hình kinh doanh và lộ trình nhân rộng (Đầu ra 3.2). Tổ chức tham vấn và hội thảo với chính quyền địa phương và các bên liên quan để kiểm chứng các khu vực thí điểm, chú ý gắn kết với chương trình “mỗi xã một sản phẩm - OCOP” trong Chương trình Nông thôn Mới.	299.357.850	165.182.650	165.182.650	134.175.200		134.175.200	

STT	KẾT QUẢ ĐẦU RA VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG THEO VĂN KIẾN DỰ ÁN	Tổng	Nguồn vốn đối ứng (VND)			Nguồn vốn ODA (VND)		
			Tổng vốn đối ứng	Đối ứng bằng tiền	Đối ứng song song	Tổng	Chuyển tiếp năm 2022	Kế hoạch mới
2.3b	Phối hợp với Dự án do Bộ NN&PTNT làm cơ quan chủ quản thông qua điều phối của UNDP để thực hiện: Hỗ trợ nông dân thực hiện sản xuất cây hoa màu một cách bền vững. Hỗ trợ các khâu kỹ thuật, tổ chức, vật tư cho các khu vực thí điểm đã xác định trong Hoạt động 2.1f (và hỗ trợ kỹ thuật – tổ chức bên ngoài khu vực thí điểm trên) để thực hiện các thực hành SX tốt (bao gồm hỗ trợ tiến trình XD tầm nhìn chung, lập kế hoạch XD cảnh quan mẫu, kiểm tra chất lượng đất, giống cho nông lâm kết hợp và trồng xen, công trình tưới và vật tư, phân rõ ranh giới đất, vành đai xanh và quyền sở hữu đất).	325.246.900	325.246.900		325.246.900			
2.3c	Phối hợp với Dự án do Bộ NN&PTNT làm cơ quan chủ quản thông qua điều phối của UNDP để thực hiện: Hỗ trợ các cộng đồng dân tộc thiểu số, phụ nữ thực hiện các mô hình nông nghiệp sinh thái. Trong các mô hình thí điểm xác định ở HD 2.1f, tiến hành tham vấn và nâng cao năng lực, lựa chọn hộ nông dân tình nguyện, hỗ trợ họ thiết kế và thực hiện nông nghiệp sinh thái trên diện tích đất nông nghiệp của họ, giám sát và đánh giá kết quả.	1.243.801.667	962.061.167		962.061.167		281.740.500	281.740.500
2.3d	Phối hợp với Dự án do Bộ NN&PTNT làm cơ quan chủ quản thông qua điều phối của UNDP để thực hiện: Hỗ trợ các cộng đồng dân tộc thiểu số, phụ nữ thực hiện các mô hình LSNG và dịch vụ từ rừng. Tại các khu vực thí điểm xác định trong hoạt động 2.1f, hỗ trợ nâng cao năng lực cho các cộng đồng khó khăn; xây dựng kế hoạch, ngân sách quản lý cấp cộng đồng; hỗ trợ kỹ thuật; cung cấp vật tư và các loại hình hỗ trợ khác nếu cần cho từng bên (các hộ gia đình tự nguyện thí điểm, tổ chức tài chính, VNFF, các công ty thu mua, chế biến, ...)	710.277.017	428.536.517		428.536.517		281.740.500	281.740.500
Kết quả 3	Môi trường tài chính được cải thiện với các sáng kiến tăng nguồn đầu tư và cải thiện quan hệ đối tác nhằm xúc tiến chuyển đổi theo hướng cảnh quan bền vững, tập trung ở cấp tỉnh và huyện.	297.918.300	-		-		297.918.300	189.266.550
Đầu ra 3.1	Dòng tài chính công và tư nhân cho sử dụng đất được hệ thống hóa và lồng ghép hỗ trợ các mục tiêu sử dụng đất bền vững và giảm thiểu biến đổi khí hậu.	150.284.450	-		-		150.284.450	81.871.550
3.1a	Xây dựng ToR cho hoạt động hệ thống thường trực cấp tỉnh (Đắk Nông) để theo dõi và phân tích các nguồn tài chính công-tư liên quan đến sử dụng đất bền vững và biến đổi khí hậu, dựa trên hoạt động tương tự được EFI hỗ trợ năm 2016-2017 tại Tây Nguyên. ToR sẽ làm rõ kết quả mong đợi, phương pháp, dữ liệu yêu cầu, qui trình thu thập, tiếp cận, xử lý dữ liệu một cách liên tục, cũng như các sắp xếp thể chế và các qui trình phân tích và đối thoại liên ngành. ToR sẽ cần trình UBND tỉnh Đắk Nông thông qua trước khi thiết lập hệ thống.	40.238.850	-		-		40.238.850	-

STT	KẾT QUẢ ĐÀU RA VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG THEO VẤN KIẾN DỰ ÁN	Tổng	Nguồn vốn đối ứng (VNĐ)			Nguồn vốn ODA (VNĐ)		
			Tổng vốn đối ứng	Đối ứng bằng tiền	Đối ứng song song	Tổng	Chuyển tiếp năm 2022	Kế hoạch mới
3.1b	Xây dựng hệ thống: Thu thập dữ liệu, thông qua biểu mẫu thông tin và các qui chế chia sẻ thông tin với các cơ quan liên quan tại các cấp, thiết kế cơ sở dữ liệu, phân loại thông tin thống nhất với các nội dung Kết quả 1; xây dựng cẩm nang vận hành và đào tạo các chuyên gia cấp tỉnh để vận hành và quản lý hệ thống. Đóng góp dữ liệu liên quan cho Hệ thống GSDG tổng thể tiến độ dịch chuyển theo hướng cảnh quan bền vững (Đầu ra 1.2). Tiến hành giám sát hệ thống hàng năm và phân tích các nguồn tài chính. Trích xuất từ hệ thống Báo cáo hàng năm với các phát hiện và khuyến nghị.	56.348.100	-		56.348.100	28.174.050	28.174.050	
3.1c	Dựa trên các báo cáo hàng năm về dòng đầu tư cho SD đất và biển đồi khí hậu tại Đắk Nông, tiến hành hỗ trợ đối thoại liên ngành về qui hoạch sử dụng đất tích hợp (Đầu ra 1.1) và chiến dịch vận động chính sách giúp cho các dòng đầu tư công-tư vào tình đồng góp tốt hơn cho các chỉ tiêu bền vững trên địa bàn về môi trường, sản xuất và ứng phó BĐKH, đặc biệt đầu tư công trong lĩnh vực nông nghiệp và PTNT. Hỗ trợ kỹ thuật giúp cho chủ các dự án nghiên cứu và thử nghiệm cách thức hiệu quả để lồng ghép tốt hơn nguồn lực dự án của họ vào các mục tiêu chuyển dịch theo hướng địa bàn bền vững không mất rừng.	53.697.500	-		53.697.500	-	53.697.500	
Đầu ra 3.2	Các đề án kinh doanh được xây dựng và thỏa thuận hợp tác được ký kết với các công ty quốc tế và trong nước để đảm bảo tiêu thụ sản phẩm không gây mất rừng, bao gồm cả LSNG và dịch vụ từ rừng	53.697.500	-		53.697.500	-	53.697.500	
3.2a	Xây dựng các mô hình kinh doanh khả thi để khẳng định tính kinh tế và cơ hội kinh doanh cho ít nhất 03 mô hình bền vững của cây hàng hóa và LSNG và dịch vụ từ rừng (gắn với HD 2.1b và 2.1d). Hoạt động này bao gồm thu thập và phân tích thêm thông tin, đánh giá tiềm năng kinh tế của mô hình bền vững cấp nông hộ và cấp cảnh quan, có tính đến các khía cạnh như sản xuất tại thực địa, năng lực và khả năng hỗ trợ kỹ thuật, các công cụ đảm bảo tính bền vững của chuỗi như truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn, đăng ký và hệ thống quản lý thông tin.	26.848.750	-		26.848.750	-	26.848.750	

STT	KẾT QUẢ ĐÀU RA VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG THEO VẤN KIẾN DỰ ÁN	Tổng	Nguồn vốn đối ứng (VNĐ)			Nguồn vốn ODA (VNĐ)		
			Tổng vốn đối ứng	Đối ứng bằng tiền	Đối ứng song song	Tổng	Chuyển tiếp năm 2022	Kế hoạch mới
3.2b	Đánh giá ảnh hưởng chi phí đa quy mô của việc chuyển đổi mô hình theo hướng bền vững ở cấp nông trại và cấp chuỗi cung ứng, và đánh giá toàn diện về nhu cầu vốn tăng thêm cũng như khoản đầu tư thiếu hụt để thực hiện chuyển đổi toàn bộ 03 ngành hàng đã được lựa chọn ra toàn bộ chuỗi liên quan trên địa bàn tỉnh, Đắk Nông, tập trung phân tích sâu và chính xác cho 2 huyện thí điểm Đồng thời, tham vấn với khu vực doanh nghiệp và cơ quan hành chính để rà soát nguồn tài chính hiện có, định lượng khoản thiếu hụt và yêu cầu và xem xét tiềm năng huy động phù hợp nhất và cơ chế tài chính.	26.848.750	-			26.848.750	-	26.848.750
Đầu ra 3.4	Các sáng kiến Chi trả DVMTR hiệu quả và mang tính đột phá được nghiên cứu, thử nghiệm và triển khai ở 2 huyện thí điểm nhằm tạo ra nguồn tài chính bổ sung và tăng cường các lợi ích môi trường và xã hội. Rà soát các thách thức và cơ hội để mở rộng và cải thiện Chi trả DVMTR, với cách tiếp cận chiến lược hơn trong việc sử dụng Chi trả DVMTR (ít nhất là phần doanh thu tăng thêm của Chi trả DVMTR) như một công cụ đồng tài trợ để thúc đẩy phát triển các chuỗi ngành hàng nông nghiệp và lâm nghiệp bền vững và có lợi nhuận Hoạt động này cần sự chấp thuận của VNFF và UBND tỉnh thí điểm; rà soát các phân tích, quyết định và các mô hình đã thí điểm, hỗ trợ đối thoại phối hợp giữa các bên liên quan (bao gồm Bộ TC, Bộ NNPTNT, Bộ TN&MT...) ở cấp trung ương và cấp tỉnh; và có thể soạn thảo và thông qua cơ chế thử nghiệm ở các huyện thí điểm hoặc nhân rộng ở cấp cao hơn.	93.936.350	-			93.936.350	40.238.850	53.697.500
3.4a		93.936.350	-			93.936.350	40.238.850	53.697.500
Kết quả 4	Tính bền vững và khả năng nhận rộng của dự án được đảm bảo thông qua nỗ lực điều phối, giám sát đánh giá, tài liệu hóa và chia sẻ kiến thức, truyền thông và vận động chính sách cấp vùng và cấp quốc gia	832.502.650	320.000.000			512.502.650	291.154.700	221.347.950
Đầu ra 4.1	Dự án được thực hiện có hiệu quả, đảm bảo các tiêu chuẩn an toàn và đạt được các mục tiêu nhờ năng lực mạnh mẽ trong điều phối, hỗ trợ, giám sát và đánh giá hoạt động và hiệu quả dự án (có chú trọng yếu tố giới) ở cấp trung ương và cấp tỉnh, với sự tham gia của các thể chế phù hợp	805.653.900	320.000.000			485.653.900	291.154.700	194.499.200
4.1a	Trang thiết bị (từ nguồn vốn ODA); Vốn đối ứng (Quyết định số 2129/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của UBND tỉnh, về việc giao dự toán Nhà nước năm 2023).	430.022.750	320.000.000			110.022.750	110.022.750	-

STT	KẾT QUẢ ĐẦU RA VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG THEO VẤN KIẾN DỰ ÁN	Tổng	Nguồn vốn đối ứng (VNĐ)			Nguồn vốn ODA (VNĐ)		
			Tổng vốn đối ứng	Đối ứng bằng tiền	Đối ứng song song	Tổng	Chuyển tiếp năm 2022	Kế hoạch mới
4.1b	Thiết lập và điều phối các cơ quan liên quan, các công cụ và vận hành đảm bảo điều phối hiệu quả, theo dõi, giám sát và đánh giá dự án, bao gồm việc thành lập các cơ quan điều phối chính và hỗ trợ hoạt động của họ, hỗ trợ trực tiếp cho VP Ban Chỉ đạo NN về Chương trình Lâm nghiệp Bền vững (SSCO REDD+).	268.350.400	-		268.350.400	134.175.200	134.175.200	
4.1c	Thúc đẩy lồng ghép tiến trình chuyển dịch theo hướng bền vững ở các địa bàn phù hợp với khung Đảm bảo An toàn (ĐBAT) trong REDD+ Việt Nam, hướng đến các kết quả môi trường và xã hội bền vững lâu dài. Hoạt động này gồm các công việc: i) Điều phối với Hoạt động 1.1b và 1.1c đảm bảo phương pháp và kế hoạch thực hiện qui hoạch SD đất phù hợp với cách tiếp cận trong Khung ĐBAT (VD: có đánh giá tác động tiềm năng, lợi ích, rủi ro...); ii) Rà soát các tiêu chuẩn ngành hàng (1.4a) để xác định nội dung liên quan đến giải quyết và tôn trọng các biện pháp đảm bảo an toàn; iii) Xây dựng năng lực cho cấp huyện và tỉnh trong việc vận hành thí điểm hướng dẫn ở các tỉnh khác; iv) Điều phối với Khung GSDG chung cho tiến trình chuyển dịch theo hướng canh quan bền vững (1.2), với việc xác định các thông tin/chỉ số liên quan ĐBAT trong khung chung và các hệ thống GSDG liên quan; v) Cải thiện Hệ thống Thông tin ĐBAT Giai đoạn 1 của Việt Nam để lồng ghép thông tin từ sáng kiến không gây mất rừng.	107.280.750	-		107.280.750	46.956.750	60.324.000	
Đầu ra 4.2	Tăng cường mạng lưới kỹ thuật của các tổ chức hàng đầu ở nhiều cấp và xác định phương pháp quản lý bền vững tổng hợp và cách tiếp cận không mất rừng, lập thành văn bản và xác nhận ở cấp quốc gia, và được áp dụng dẫn dắt thông qua các chính sách, luật và quy định.	26.848.750	-		26.848.750	-	26.848.750	
4.2b	Hỗ trợ các cơ quan liên quan (VP Ban chỉ đạo LNBV và REDD+ -SSCO, Bộ NN&PTNT, Bộ TNMT và Bộ KHĐT...) và chính quyền cấp tỉnh trao đổi và xây dựng quan hệ đối tác để hoàn thiện và đẩy mạnh thực thi tiếp cận theo hướng địa bàn phát triển bền vững không mất rừng ở Đắk Nông và nhân rộng trong khu vực.	26.848.750	-		26.848.750	-	26.848.750	
	<b>Tổng cộng Năm 2023 (VNĐ)</b>	9.316.997.083	2.201.027.233	320.000.000	7.115.969.850	2.173.720.500	4.942.249.350	
	<b>USD (Quy đổi theo tỷ giá LHQ vào tháng 3/2022: 22.850)</b>	407.746	96.325	14.004	311.421	95.130	216.291	

Ghi chú: Vốn đối ứng song song là nguồn đối ứng từ các chương trình/hoạt động của tỉnh tại hiện trường (Cụ thể như: Chương trình “mỗi xã một sản phẩm - OCOP” trong Chương trình Nông thôn Mới; Dự án Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu; Dự án giám phát thải khí nhà kính tại khu vực Tây Nguyên, chuyên hải Nam Trung bộ Việt Nam tại Đắk Nông;...).



**BIỂU 2: DỰ KIẾN TIẾN ĐỘ, NỘI DUNG THỰC HIỆN**

(Kèm theo Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	KẾT QUẢ ĐÀU RA VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG THEO VẤN KIẾN DỰ ÁN	DỰ KIẾN TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN												Cơ quan thực hiện chính	Cơ quan phối hợp	Nội dung thực hiện		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12					
		<b>Kết quả 1</b>																
<b>Đầu ra 1.1</b>																		
1.1a	Hệ thống quản trị hiệu quả bao gồm các công cụ và quy trình quản lý và quy hoạch sử dụng đất tích hợp được thiết lập ở cấp huyện và tỉnh															PPMU	UNDP	Tuyên dụng 02 nhân sự để điều phối các hoạt động Dự án
1.1b	Một quy hoạch sử dụng đất tích hợp, phù hợp với Quy hoạch cấp tỉnh, được lập cho từng huyện thí điểm, với các bản đồ, mục tiêu và kế hoạch hành động rõ ràng theo hướng															PPMU	UNDP	Tổ chức họp tư vấn về quy trình lập kế hoạch ở cấp tỉnh/huyện
1.1c	Tuyên dụng 02 cán bộ hỗ trợ tại tỉnh để điều phối hầu hết các kết quả với sự chú trọng đặc biệt và trực tiếp thực hiện các hoạt động theo kết quả 1.															PPMU	UNDP, UNEP	Hội thảo tham vấn cấp tỉnh/huyện về các phương pháp và công cụ lập kế hoạch
1.1d	Thiết lập kênh đối thoại chính thức và có qui chế hoạt động (ai tham gia, về nội dung gì, khi nào, và vận hành ra sao) để điều phối các nỗ lực lập quy hoạch/kế hoạch cấp huyện, bao gồm trao đổi với cấp tỉnh và huy động cấp xã tham gia, chính thức hóa thông qua một Biên bản ghi nhớ (MoU)															PPMU	UNDP, UNEP	Hội thảo tham vấn cấp tỉnh/huyện về các phương pháp và công cụ lập kế hoạch
1.1e	Xây dựng qui trình và phương pháp lập quy hoạch sử dụng đất tích hợp, theo không gian cho từng huyện, xác định mục tiêu và nguyên tắc, lồng ghép các ưu tiên môi trường xã hội, xác định các dữ liệu còn thiếu, làm rõ cách tiếp cận thu thập dữ liệu và các chiến dịch tham vấn, xác định các bước chính để tham vấn, đàm phán và thông qua. Soạn thảo cuốn số tay hướng dẫn và khái quát hóa quy trình lập quy hoạch và cập nhật vào cuối quá trình để phản ánh các bài học từ dự án															PPMU	UNDP, UNEP	Hội thảo tham vấn cấp tỉnh/huyện về các phương pháp và công cụ lập kế hoạch
1.1f	Tại mỗi huyện, chuẩn bị và thực hiện qui trình quy hoạch SD đất tích hợp với các nhiệm vụ: i) tập huấn các nhóm nông cốt về hướng dẫn quy hoạch; ii) làm rõ các dữ liệu/phần tích còn thiếu và phát triển kế hoạch thực hiện để hỗ trợ quy hoạch sử dụng đất tích hợp; iii) xác định ưu tiên thu thập dữ liệu, XD bản đồ, tiến hành phân tích (bao gồm SD đất, rừng, các yếu tố môi trường và xã hội); vi) hỗ trợ tham vấn và nâng cao năng lực, bao gồm cả hỗ trợ cấp xã và cộng đồng địa phương.															PPMU	UNDP, UNEP	UBND 2 huyện Đắk Glong và Đắk R'lấp, UBND các xã phối hợp việc tập huấn, họp tham vấn cấp tỉnh, huyện về thu thập dữ liệu
1.1g	Xây dựng bộ Công cụ hỗ trợ số 1 – Bản đồ sử dụng đất cho cây trồng cụ thể: Xây dựng bản đồ sử dụng đất cho từng huyện với thông tin chính xác về phân bố cây trồng chính ngay thời điểm bắt đầu và kết thúc dự án. Công cụ này sử dụng ảnh viễn thám có độ phân giải cao và công nghệ máy học (deep learning) và cách tiếp cận có sự tham gia. Các bản đồ cũng sẽ hỗ trợ lập kế hoạch triển khai các hoạt động (Đầu ra 1.1) và giám sát đánh giá (Đầu ra 1.2).															PPMU	UNDP, CIAT	UBND 2 huyện Đắk Glong và Đắk R'lấp, UBND các xã phối hợp việc tập huấn, họp tham vấn cấp tỉnh, huyện về thu thập dữ liệu
1.1h	Xây dựng bộ Công cụ hỗ trợ số 2: Thử nghiệm sử dụng công cụ nhà quy hoạch SD đất tại 01 huyện thí điểm, nơi có dữ liệu đầy đủ nhất. Với sự tham gia của các bên liên quan, tiến hành các phân tích về lợi ích chi phí để đánh giá tác động kinh tế-XH-môi trường của các quyết định quy hoạch lựa chọn (bao gồm tác động đối với việc làm, an ninh lương thực, mất rừng và sinh khối các-bon, chia sẻ lợi ích, đa dạng sinh học, lao động và hiệu suất sử dụng đất) nhằm thông tin đầy đủ cho tiến trình đàm phán và quyết định.															PPMU	UNDP, EFI	Hợp/hiệu thảo về kế hoạch sử dụng đất

STT	KẾT QUẢ ĐÀU RA VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG THEO VĂN KIẾN DỰ ÁN	DỰ KIẾN TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN										Cơ quan thực hiện chính	Cơ quan phối hợp	Nội dung thực hiện					
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10				11	12			
1.1g	Tiến hành quá trình quy hoạch SD đất có sự tham gia ở từng huyện, bao gồm các buổi đối thoại ở các xã, với các công cụ hỗ trợ như bản đồ, dữ liệu, cấu trúc các chỉ số bền vững liên quan trong Đầu ra 1.2; hoàn thiện các quy hoạch sử dụng đất bao gồm các mục tiêu tham vọng và định lượng về phát triển bền vững không mất rừng, phù hợp với phê duyệt chính thức và sự phối hợp của UBND tỉnh để thông báo về việc thực hiện Quy hoạch cấp tỉnh.															PPMU	UNDP, UNEP	Hợp/hội thảo lấy ý kiến tại 02 huyện/tỉnh x 2 tỉnh để hoàn thiện kế hoạch sử dụng đất	
<b>Đầu ra 1.2</b>	<b>Việc thực thi các Quy hoạch cấp tỉnh tại Đắk Nông được đẩy mạnh nhờ hỗ trợ của dự án trong việc thiết lập và thực hiện một hệ thống giám sát đánh giá tích hợp không gian</b>																		
1.2a	Tiến hành tham vấn chuyên gia và các bên liên quan về đề xuất bộ chỉ số tích hợp cấp tỉnh và huyện nhằm giám sát tiến trình dịch chuyển theo hướng cảnh quan bền vững trong một khung GSDG tổng hợp. Đánh giá khoảng trống và soạn thảo kế hoạch liên quan. Rà soát các thông tin sẵn có về giám sát sử dụng đất bền vững ở cấp địa bàn và các cách tiếp cận đo đếm sự bền vững của một địa bàn, thông qua nghiên cứu so sánh các kinh nghiệm thí điểm cụ thể, hệ thống GSDG chương trình REDD+ cấp tỉnh, các bản quy hoạch cấp tỉnh Đắk Nông, các bản quy hoạch sử dụng đất của các huyện thí điểm và các yêu cầu cụ thể của VPA FLEGT.																PPMU	UNDP, UNEP, CIAT	Hợp tư vấn cấp tỉnh về các tiêu chí bền vững
1.2b	Thảo luận, cải thiện và thể chế hóa các mục tiêu, khoảng trống và các kế hoạch liên quan với cấp tỉnh và huyện. Thành lập cơ chế chính thức từ UBND tỉnh trợ giúp tiến trình giám sát thực hiện Quy hoạch tích hợp cấp tỉnh và cơ chế tương tự cấp huyện trong giám sát quy hoạch sử dụng đất cấp huyện theo cách quản lý tiến trình chuyển dịch theo hướng bền vững.																	UNDP	Hợp tham vấn cấp tỉnh về khung giám sát đánh giá cho các quy hoạch/kế hoạch tổng thể cấp tỉnh.
1.2c	Xây dựng qui chế thu thập và trao đổi dữ liệu, nền tảng dữ liệu chung, và thỏa thuận với các cơ quan liên quan để đảm bảo việc tiếp cận dễ dàng đến các chỉ số địa bàn bền vững và các phương pháp tính toán cần bản liên quan (nền tảng dữ liệu chung cho tất cả các huyện thí điểm).																	UNDP, EFI, CIAT	Các cuộc họp tham vấn ở cấp tỉnh về các quy trình tạo dữ liệu để theo dõi các chỉ số bền vững
<b>Đầu ra 1.3</b>	<b>Các diễn đàn đối thoại giữa các bên liên quan được thiết lập (i) giữa các cơ quan có thẩm quyền và khu vực tư nhân tại cấp huyện, (ii) trong từng chuỗi cung ứng hàng hóa, (iii)</b>																		
1.3a	Thiết lập (nếu phù hợp) và hỗ trợ các diễn đàn công-tư điều phối cảnh quan trên địa bàn từng huyện thí điểm, với sự tham gia của đại diện các diễn đàn ngành hàng chính và các bên liên quan khác dưới sự chủ trì của lãnh đạo UBND huyện. Thiết lập cơ chế và tổ chức diễn đàn chính thức khi cần thiết. Thông qua các diễn đàn này, (i) hình thành các thỏa thuận PPI (nơi chưa có), giám sát quá trình thực hiện chung, và đề xuất cải thiện liên quan, (ii) đề xuất với các bên nhằm cải thiện hiệu quả thực thi, (iii) rà soát việc thực thi của từng đối tác và cam kết tương ứng, (iv) thảo luận các vấn đề phát sinh trong quá trình chuyển dịch bền vững rộng hơn và các khuyến nghị đối với các cơ quan công quyền về việc thực hiện bản kế hoạch SD đất tích hợp và các quy hoạch tổng thể (Đầu ra 1.1), và các tiêu chuẩn địa bàn bền vững (Đầu ra 1.2), (v) thảo luận và khuyến nghị đối với các qui định.																PPMU	IDH, UNDP	Đi lại và Đào tạo/hội thảo ở cấp huyện

STT	KẾT QUẢ ĐÁU RA VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG THEO VẤN KIẾN DỰ ÁN	DỰ KIẾN TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN												Cơ quan thực hiện chính	Cơ quan phối hợp	Nội dung thực hiện		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12					
1.3b	Chính thức thiết lập và hỗ trợ vận hành 04 điểm đàn ngành hàng (bao gồm: Cà phê, Tiêu,...)															PPMU	IDH, UNDP, Bộ NN&PTN T (Cục trồng trọt)	Tập huấn/hội thảo cấp huyện
1.3c	Thiết lập diễn đàn hoặc mạng lưới đối tác (các cơ quan liên quan cấp tỉnh, huyện và xã thí điểm, các chuyên gia, đơn vị nghiên cứu, các doanh nghiệp, NGOs, nhóm hộ...)															PPMU	UNDP, Bộ NN&PTN T (TCLN, Cục trồng trọt)	Các cuộc họp và tham vấn Mạng lưới đối tác ở cấp huyện (2 huyện)
<b>Đầu ra 1.4</b>	<b>Các tiêu chuẩn ngành hàng bền vững và không gây mất rừng (bao gồm cả LSNG) được các bên liên quan thông qua và được hỗ trợ bởi các qui định.</b>																	
1.4a	Xây dựng bốn tiêu chuẩn bền vững không gây mất rừng dựa vào các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế đang có, cho các ngành hàng lựa chọn (Cà phê, tiêu, ...) để thực hiện ở các huyện thí điểm.															PPMU	IDH, UNDP, Bộ NN&PTN T (TCLN)	Họp/hội thảo tham vấn cấp huyện về các tiêu chuẩn bền vững cho các mặt hàng chủ đạo
1.4b	Dự thảo tiêu chuẩn bền vững cho từng loại mô hình thí điểm LSNG và dịch vụ từ rừng, bao gồm các khâu như rà soát lại các tiêu chuẩn đã có, phân tích trình độ SX, các tiêu chuẩn kỹ thuật và qui trình triển khai. Với sự vào cuộc của mạng lưới đối tác LSNG và dịch vụ từ rừng, tổ chức thảo luận các tiêu chuẩn này và từng bước cải thiện; thiết lập các cơ chế đăng ký, hệ thống GSDG và truy xuất nguồn gốc để hướng dẫn và kiểm soát các khâu trong chuỗi (từ ương giống, chuẩn bị trồng, đến giám sát, quản lý rủi ro, thu hái, chế biến và tiếp thị...). Đảm bảo có sự thông qua chính thức của các cấp liên quan để cho phép nhân rộng hiệu quả sau dự án.															PPMU	UNDP, Bộ NN&PTN T (TCLN)	Các cuộc họp/hội thảo tham vấn ở cấp huyện về các tiêu chuẩn bền vững đối với LSNG
<b>Đầu ra 1.5</b>	<b>Khung cảnh báo sớm, minh bạch và toàn diện hỗ trợ việc thực thi các quy định về môi trường và truy xuất nguồn gốc của chuỗi giá trị hàng hóa được xây dựng và thử nghiệm</b>																	
1.5a	Đưa ra cảnh báo mất rừng và suy thoái rừng theo định kỳ 2 tuần/lần tại 2 huyện thí điểm, sử dụng ứng dụng hệ thống Terra-i có độ phân giải 10m (Sentinel).															PPMU	CIAT, UNDP	Họp tập huấn/tham vấn ở cấp huyện
1.5b	Thúc đẩy các giải pháp quản lý sử dụng đất và quản trị rừng thông qua thu thập dữ liệu hiện trường từ dưới lên.															PPMU	UNDP, CIAT, IDH, Bộ NN&PTN T (TCLN)	Các cuộc họp phổ biến thông tin, truyền thông ở cấp huyện
<b>Kết quả 2</b>	<b>Các thực hành tiêu chuẩn hóa sản xuất bền vững, thông minh với khí hậu, được thực hiện trong sản xuất nông nghiệp và lâm sản ngoài gỗ và các dịch vụ từ rừng</b>																	
<b>Đầu ra 2.1</b>	<b>Hầu hết các can thiệp có triển vọng cho phát triển nông nghiệp bền vững và LSNG &amp; dịch vụ từ rừng được ưu tiên và phát triển bao gồm các hướng dẫn kỹ thuật và đánh giá</b>																	



STT	KẾT QUẢ ĐÀU RA VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG THEO VẤN KIẾN DỰ ÁN	DỰ KIẾN TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN												Cơ quan thực hiện chính	Cơ quan phối hợp	Nội dung thực hiện	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12				
2.1b	Tổng hợp thông tin và phân loại nông hộ, hệ thống canh tác và các vùng sinh thái nông nghiệp (AEZ) tại 2 huyện thí điểm: Căn cứ vào kết quả tham vấn và ý kiến chuyên gia trong Hoạt động 1.1.d, bản đồ hóa các khu vực trồng cây hàng hóa chính, khu vực nông nghiệp tự cung tự cấp, LSNG và dịch vụ từ rừng tại 2 huyện thí điểm, xác định cơ hội, các sức ép cụ thể, rủi ro, mức độ thiệt hại liên quan đến các yếu tố môi trường, kinh tế và XH (từ diện tích và tình trạng đất đai, đặc điểm nguồn nhân lực, các cây trồng chính, mức độ sử dụng chất hóa học, các thực hành nông nghiệp sinh thái, tác động BĐKH, tiếp cận thị trường, các cơ hội và nguy cơ cụ thể). Hoạt động này bao gồm công việc rà soát các phát hiện và khuyến nghị từ cho phát triển LSNG và dịch vụ từ rừng tại 02 huyện, làm rõ các nội dung Quyết định số 13-2017 và Kết luận số 97-KL/TW năm 2014 về đóng cửa rừng và kiểm soát chặt chẽ LSNG cũng như khả năng XD tiêu chuẩn LSNG trong rừng tự nhiên.														PPMU	UNDP, CIAT, IDH, UNEP, Bộ NN&PTN T (Cục trồng trọt)	Họp tham vấn cấp tỉnh/huyện
2.1c	Xếp loại ưu tiên các mô hình thí điểm dựa vào tiềm năng tác động trong việc tăng cường khả năng thích ứng, thu nhập cho nông dân và tính đa lợi ích trong giảm thiểu tác động BĐKH. Kiểm chứng các ưu tiên với chính quyền địa phương và các bên liên quan khác thông qua các hội thảo cấp tỉnh và huyện. Cuối cùng, lựa chọn từ 6 đến 12 mô hình can thiệp dành cho từ 3-4 loại hộ nông dân trong (i) Hệ thống canh tác cây công nghiệp, (ii) các giải pháp nông nghiệp sinh thái cho các cộng đồng dân tộc thiểu số, phụ nữ và (iii) hệ thống sản xuất LSNG.														PPMU	UNDP, CIAT, IDH, UNEP	Họp tham vấn cấp tỉnh/huyện
2.1d	Đổi với mỗi mô hình ưu tiên, tiến hành phân tích sâu về kinh tế và xây dựng các hướng dẫn kỹ thuật. Thảo luận và trình bày các kết quả với chính quyền địa phương và các bên liên quan. Chuẩn bị các tài liệu thân thiện với từng đối tượng (nông dân, doanh nghiệp thu mua, nhà đầu tư...) cho các mô hình ưu tiên (VD: tài liệu về cơ hội đầu tư....).														PPMU	CIAT, UNDP, IDH	Họp tham vấn cấp tỉnh/huyện
<b>Đầu ra 2.2 Các thể chế tại địa phương và nông dân sẽ được đào tạo và nâng cao nhận thức về các mô hình sản xuất bền vững ưu tiên</b>																	
2.2a	Xây dựng tài liệu tập huấn và đào tạo nông dân tại các vùng thí điểm xác định trong Hoạt động 2.3a và các nội dung khác liên quan (đất, nước, quản lý hóa chất, rủi ro BĐKH, qui hoạch canh tác, thực hành và mô hình cây hàng hóa cụ thể, nông lâm kết hợp, mô hình nông nghiệp sinh thái và hữu cơ, mô hình LSNG, tổ chức nông dân, tiếp cận thị trường, quản lý thông tin và tính đa lợi ích...); Phổ biến tài liệu tập huấn rộng rãi đến các chương trình đào tạo liên quan của ngành ở cấp quốc gia nhằm nhân rộng trong các chương trình nông nghiệp và phát triển nông thôn của khu vực nhà nước và doanh nghiệp; thiết lập danh mục tổng hợp các tập huấn hỗ trợ bởi các tổ chức khác và cung cấp tập huấn cho tập huấn viên; đồng tài trợ tập huấn ở 02 huyện thí điểm.														PPMU	IDH, UNDP, CIAT, Bộ NN&PTN T (Cục Trồng trọt)	Họp tham vấn cấp tỉnh/huyện

STT	KẾT QUẢ ĐÀU RA VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG THEO VẤN KIẾN DỰ ÁN	DỰ KIẾN TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN										Cơ quan thực hiện chính	Cơ quan phối hợp	Nội dung thực hiện					
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10				11	12			
2.2b	Nâng cao nhận thức và tăng cường đồng lực phát triển mô hình nông nghiệp sinh thái thông qua (i) chiến dịch truyền thông và vận động chính sách cho nông nghiệp sinh thái; (ii) hướng dẫn đối thoại giữa các đối tác công tư cấp tỉnh về nông nghiệp sinh thái nhằm tích lũy kinh nghiệm và từng bước cải thiện mô hình nông nghiệp sinh thái, hỗ trợ kỹ thuật và giải pháp thực thi tại hiện trường, tiếp thị sản phẩm (tài chính, bảo hiểm, hợp đồng thu mua...); và (iii) hỗ trợ các sở ban ngành cấp tỉnh xây dựng kế hoạch hành động và đề xuất chính sách để nhân rộng mô hình nông nghiệp sinh thái trong các trụ cột chính nhằm quản lý cảnh quan nông thôn bền vững.																UNDP, CIAT, Bộ NN&PTN T (Cục Trồng trọt)	Phối hợp với DA của Bộ NN&PTNT	
<b>Đầu ra 2.3</b>	<b>Tiến trình chuyển đổi theo hướng thực hành bền vững tại hiện trường được hỗ trợ về kỹ thuật và tài chính</b>																		
2.3a	Phối hợp với Dự án do Bộ NN&PTNT làm cơ quan chủ quản thông qua điều phối của UNDP để thực hiện: Xác định, phân loại và kiểm chứng tại hiện trường cho các khu vực thí điểm dựa vào kết quả quy hoạch sử dụng đất (theo Đầu ra 1.1), các mô hình kinh doanh và lộ trình nhân rộng (Đầu ra 3.2). Tổ chức tham vấn và hội thảo với chính quyền địa phương và các bên liên quan để kiểm chứng các khu vực thí điểm, chú ý gắn kết với chương trình “mỗi xã một sản phẩm - OCOP” trong Chương trình Nông thôn Mới.																PPMU	CIAT, UNDP	Hợp tư vấn ở cấp tỉnh/huyện;
2.3b	Phối hợp với Dự án do Bộ NN&PTNT làm cơ quan chủ quản thông qua điều phối của UNDP để thực hiện: Hỗ trợ nông dân thực hiện sản xuất cây hoa màu một cách bền vững. Hỗ trợ các khâu kỹ thuật, tổ chức, vật tư cho các khu vực thí điểm đã xác định trong Hoạt động 2.1f (và hỗ trợ kỹ thuật -tổ chức bên ngoài khu vực thí điểm trên) để thực hiện các thực hành SX tốt (bao gồm hỗ trợ tiến trình XD tầm nhìn chung, lập kế hoạch XD cảnh quan mẫu, kiểm tra chất lượng đất, giống cho nông lâm kết hợp và trồng xen, công trình tưới và vật tư, phân rõ ranh giới đất, vành đai xanh và quyền sở hữu đất).																PPMU	UNDP, Bộ NN&PTN T (Cục TT, TCLN)	Phối hợp với Dự án do Bộ NN&PTNT làm cơ quan chủ quản
2.3c	Phối hợp với Dự án do Bộ NN&PTNT làm cơ quan chủ quản thông qua điều phối của UNDP để thực hiện: Hỗ trợ các cộng đồng dân tộc thiểu số, phụ nữ thực hiện các mô hình nông nghiệp sinh thái. Trong các mô hình thí điểm xác định ở HD 2.1f, tiến hành tham vấn và nâng cao năng lực, lựa chọn hộ nông dân tình nguyện, hỗ trợ họ thiết kế và thực hiện nông nghiệp sinh thái trên diện tích đất nông nghiệp của họ, giám sát và đánh giá kết quả.																PPMU	CIAT, UNDP	Hỗ trợ các cộng đồng dân tộc thiểu số, phụ nữ thực hiện các mô hình canh tác nông nghiệp sinh thái (03 mô hình).
2.3d	Phối hợp với Dự án do Bộ NN&PTNT làm cơ quan chủ quản thông qua điều phối của UNDP để thực hiện: Hỗ trợ các cộng đồng dân tộc thiểu số, phụ nữ thực hiện các mô hình LSNG và dịch vụ từ rừng. Tại các khu vực thí điểm xác định trong hoạt động 2.1f, hỗ trợ nâng cao năng lực cho các cộng đồng khó khăn; xây dựng kế hoạch, ngân sách quản lý cấp cộng đồng; hỗ trợ kỹ thuật; cung cấp vật tư và các loại hình hỗ trợ khác nếu cần cho từng bên (các hộ gia đình tự nguyện thí điểm, tổ chức tài chính, VNFF, các công ty thu mua, chế biến, ...)																PPMU	UNDP, CIAT, Bộ NN&PTN T (TCLN)	Xây dựng mô hình Hỗ trợ các cộng đồng dân tộc thiểu số, phụ nữ thực hiện các mô hình
<b>Kết quả 3</b>	<b>Môi trường tài chính được cải thiện với các sáng kiến tăng nguồn đầu tư và cải thiện quan hệ đối tác nhằm xúc tiến chuyển đổi theo hướng canh quan bền vững, tập trung ở</b>																		
<b>Đầu ra 3.1</b>	<b>Dòng tài chính công và tư nhân cho sử dụng đất được hệ thống hóa và lồng ghép hỗ trợ các mục tiêu sử dụng đất bền vững và giảm thiểu biến đổi khí hậu.</b>																		

STT	KẾT QUẢ ĐẦU RA VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG THEO VẤN KIẾN DỰ ÁN	DỰ KIẾN TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN												Cơ quan thực hiện chính	Cơ quan phối hợp	Nội dung thực hiện			
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12						
3.1a	Xây dựng ToR cho hoạt động hệ thống thường trực cấp tỉnh (Đắk Nông) để theo dõi và phân tích các nguồn tài chính công-tư liên quan đến sử dụng đất bền vững và biến đổi khí hậu, dựa trên hoạt động tương tự được EFI hỗ trợ năm 2016-2017 tại Tây Nguyên. ToR sẽ làm rõ kết quả mong đợi, phương pháp, dữ liệu yêu cầu, qui trình thu thập, tiếp cận, xử lý dữ liệu một cách liên tục, cũng như các sắp xếp thể chế và các qui trình phân tích và đối thoại liên ngành. ToR sẽ cần trình UBND tỉnh Đắk Nông thông qua trước khi thiết lập hệ thống.															PPMU	EFI, UNDP	Họp tham vấn cấp tỉnh/huyện	
3.1b	Xây dựng hệ thống: Thu thập dữ liệu, thông qua biểu mẫu thông tin và các qui chế chia sẻ thông tin với các cơ quan liên quan tại các cấp, thiết kế cơ sở dữ liệu, phân loại thông tin thống nhất với các nội dung Kết quả 1; xây dựng cẩm nang vận hành và đào tạo các chuyên gia cấp tỉnh để vận hành và quản lý hệ thống. Đóng góp dữ liệu liên quan cho Hệ thống GSDG tổng thể tiến độ dịch chuyển theo hướng cảnh quan bền vững (Đầu ra 1.2). Tiến hành giám sát hệ thống hàng năm và phân tích các nguồn tài chính. Trích xuất từ hệ thống Báo cáo hàng năm với các phát hiện và khuyến nghị.															PPMU	EFI, UNDP	Họp tham vấn cấp tỉnh/huyện	
3.1c	Dựa trên các báo cáo hàng năm về dòng đầu tư cho SD đất và biến đổi khí hậu tại Đắk Nông, tiến hành hỗ trợ đối thoại liên ngành về qui hoạch sử dụng đất tích hợp (Đầu ra 1.1) và chiến dịch vận động chính sách giúp cho các dòng đầu tư công-tư vào lĩnh vực đóng góp tốt hơn cho các chỉ tiêu bền vững trên địa bàn về môi trường, sản xuất và ứng phó BĐKH, đặc biệt đầu tư công trong lĩnh vực nông nghiệp và PTNT. Hỗ trợ kỹ thuật giúp cho chủ các dự án nghiên cứu và thử nghiệm cách thức hiệu quả để lồng ghép tốt hơn nguồn lực dự án của họ vào các mục tiêu chuyển dịch theo hướng địa bàn bền vững không mất rừng.															PPMU	UNDP, EFI, Bộ NN&PTN T (TCLN)	Họp tham vấn ở cấp huyện	
<b>Đầu ra 3.2</b>	<b>Các đề án kinh doanh được xây dựng và thỏa thuận hợp tác được ký kết với các công ty quốc tế và trong nước để đảm bảo tiêu thụ sản phẩm không gây mất rừng, bao gồm cả</b>																		
3.2a	Xây dựng các mô hình kinh doanh khả thi để khẳng định tính kinh tế và cơ hội kinh doanh cho ít nhất 03 mô hình bền vững của cây hàng hóa và LSNG và dịch vụ từ rừng (gắn với HD 2.1b và 2.1d). Hoạt động này bao gồm thu thập và phân tích thêm thông tin, đánh giá tiềm năng kinh tế của mô hình bền vững cấp nông hộ và cấp cảnh quan, có tính đến các khía cạnh như sản xuất tại thực địa, năng lực và khả năng hỗ trợ kỹ thuật, các công cụ đảm bảo tính bền vững của chuỗi như truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn, đăng ký và hệ thống quản lý thông tin.															PPMU	UNEP, CIAT, UNDP, IDH, Bộ NN&PTN T (Cục trồng trọt, TCLN)	Họp tham vấn cấp tỉnh/huyện	

STT	KẾT QUẢ ĐÀU RA VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG THEO VẤN KIẾN DỰ ÁN	DỰ KIẾN TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN										Cơ quan thực hiện chính	Cơ quan phối hợp	Nội dung thực hiện				
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10				11	12		
3.2b	Đánh giá ảnh hưởng chi phí đa quy mô của việc chuyển đổi mô hình theo hướng bền vững ở cấp nông trại và cấp chuỗi cung ứng, và đánh giá toàn diện về nhu cầu vốn tăng thêm cũng như khoản đầu tư thiếu hụt để thực hiện chuyển đổi toàn bộ 03 ngành hàng đã được lựa chọn ra toàn bộ chuỗi liên quan trên địa bàn tỉnh, Đăk Nông, tập trung phân tích sâu và chính xác cho 2 huyện thí điểm Đồng thời, tham vấn với khu vực doanh nghiệp và cơ quan hành chính để rà soát nguồn tài chính hiện có, định lượng khoản thiếu hụt và yêu cầu và xem xét tiềm năng huy động phù hợp nhất và cơ chế tài chính.														PPMU	UNEP, CIAT, UNDP, IDH, Bộ NN&PTN T (Cục trồng trọt, TCLN)	Họp tham vấn cấp tỉnh/huyện	
<b>Đầu ra 3.4</b>	<b>Các sáng kiến Chi trả DVMTR hiệu quả và mang tính đột phá được nghiên cứu, thử nghiệm và triển khai ở 2 huyện thí điểm nhằm tạo ra nguồn tài chính bổ sung và tăng</b>																	
3.4a	Rà soát các thách thức và cơ hội để mở rộng và cải thiện Chi trả DVMTR, với cách tiếp cận chiến lược hơn trong việc sử dụng Chi trả DVMTR (ít nhất là phần doanh thu tăng thêm của Chi trả DVMTR) như một công cụ đồng tài trợ để thúc đẩy phát triển các chuỗi ngành hàng nông nghiệp và lâm nghiệp bền vững và có lợi nhuận Hoạt động này cần sự chấp thuận của VNFF và UBND tỉnh thí điểm; rà soát các phân tích, quyết định và các mô hình đã thí điểm, hỗ trợ đối thoại phối hợp giữa các bên liên quan (bao gồm Bộ TC, Bộ NNPTNT, Bộ TN&MT...) ở cấp trung ương và cấp tỉnh; và có thể soạn thảo và thông qua cơ chế thử nghiệm ở các huyện thí điểm hoặc nhân rộng ở cấp cao hơn.														PPMU	UNDP, Bộ NN&PTN T (TCLN)	Họp tham vấn cấp tỉnh/huyện	
<b>Kết quả 4</b>	<b>Tinh bền vững và khả năng nhận rộng của dự án được đảm bảo thông qua nỗ lực điều phối, giám sát đánh giá, tài liệu hóa và chia sẻ kiến thức, truyền thông và vận động chính</b>																	
<b>Đầu ra 4.1</b>	<b>Dự án được thực hiện có hiệu quả, đảm bảo các tiêu chuẩn an toàn và đạt được các mục tiêu nhờ năng lực mạnh mẽ trong điều phối, hỗ trợ, giám sát và đánh giá hoạt động và</b>																	
4.1a	Trang thiết bị (từ nguồn vốn ODA); Vốn đối ứng (Quyết định số 2129/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của UBND tỉnh, về việc giao dự toán Nhà nước năm 2023).														PPMU	UNDP, Bộ NN&PTN T (TCLN, Cục trồng trọt)	Mua trang thiết bị phục vụ dự án	
4.1b	Thiết lập và điều phối các cơ quan liên quan, các công cụ và vận hành đảm bảo điều phối hiệu quả, theo dõi, giám sát và đánh giá dự án, bao gồm việc thành lập các cơ quan điều phối chính và hỗ trợ hoạt động của họ, hỗ trợ trực tiếp cho VP Ban Chỉ đạo NN và Chương trình Lâm nghiệp Bền vững (SSCO REDD+).														PPMU	UNDP, Bộ NN&PTN T (TCLN)	Tổ chức các cuộc họp điều phối/hội thảo đánh giá hàng năm	

STT	KẾT QUẢ ĐẦU RA VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG THEO VĂN KIẾN DỰ ÁN	DỰ KIẾN TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN												Cơ quan thực hiện chính	Cơ quan phối hợp	Nội dung thực hiện	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12				
4.1c	Thúc đẩy lồng ghép tiến trình chuyển dịch theo hướng bền vững ở các địa bàn phù hợp với khung Đảm bảo An toàn (ĐBAT) trong REDD+ Việt Nam, hướng đến các kết quả môi trường và xã hội bền vững lâu dài. Hoạt động này gồm các công việc: i) Điều phối với Hoạt động 1.1b và 1.1c đảm bảo phương pháp và kế hoạch thực hiện qui hoạch SD đất phù hợp với cách tiếp cận trong Khung ĐBAT (VD: có đánh giá tác động tiềm năng, lợi ích, rủi ro...); ii) Rà soát các tiêu chuẩn ngành hàng (1.4a) để xác định nội dung liên quan đến giải quyết và tôn trọng các biện pháp đảm bảo an toàn; iii) Xây dựng năng lực cho cấp huyện và tỉnh trong việc vận hành thí điểm hướng dẫn ở các tỉnh khác; iv) Điều phối với Khung GSDG chung cho tiến trình chuyển dịch theo hướng cảnh quan bền vững (1.2), với việc xác định các thông tin/chi số liên quan ĐBAT trong khung chung và các hệ thống GSDG liên quan; v) Cải thiện Hệ thống Thông tin ĐBAT Giai đoạn 1 của Việt Nam để lồng ghép thông tin từ sáng kiến không gây mất rừng.															UNEP, UNDP, Bộ NN&PTN T (TCLN)	Họp tham vấn cấp tỉnh/huyện
<b>Đầu ra 4.2</b>	<b>Tăng cường mạng lưới kỹ thuật của các tổ chức hàng đầu ở nhiều cấp và xác định phương pháp quản lý bền vững tổng hợp và cách tiếp cận không mất rừng, lập thành văn</b>															UNEP, UNDP, Bộ NN&PTN T (TCLN)	Phối hợp với UNDP theo nội dung hoạt động của dự án do Bộ NN&PTN làm cơ quan chủ quản
4.2b	Hỗ trợ các cơ quan liên quan (VP Ban chỉ đạo LNBV và REDD+ -SSCO, Bộ NN&PTN, Bộ TNMT và Bộ KHĐT...) và chính quyền cấp tỉnh trao đổi và xây dựng quan hệ đối tác để hoàn thiện và đẩy mạnh thực thi tiếp cận theo hướng địa bàn phát triển bền vững không mất rừng ở Đắk Nông và nhân rộng trong khu vực.															PPMU	

Ghi chú: Cơ quan phối hợp gồm hỗ trợ kỹ thuật từ UNDP và đối tác quốc tế (EFI, CIAT, UNEP, IDH) thông qua dự án của Bộ Nông nghiệp và PTNT; PPMU: Là Ban quản lý Dự án UNDP - tỉnh Đắk Nông.